

Số: 6.3/2005/NQ-HĐ

Đông Hà, ngày 15 tháng 12 năm 2005

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA V, KỶ HỌP THỨ 6**

Từ ngày 12 đến ngày 15 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**" Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2006 "**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;
- Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;
- Căn cứ Quyết định số: 1194/QĐ-TTg ngày 9/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 4060/QĐ-BTC ngày 10/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2006;
- Căn cứ Thông tư số: 100/2005/TT-BTC ngày 17/11/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2006;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 2741/TT-UBND ngày 30/11/2005 về phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2006; báo cáo số: 125/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2005 về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2005 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ

I. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2006 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	350.000 triệu đồng
Chưa tính thu vay kiên cố hoá kênh mương và GTNT:	20.000 triệu đồng
+ Thu nội địa:	275.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	75.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	1.313.422 triệu đồng
+ Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	273.000 triệu đồng

+ Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	369.677 triệu đồng
+ Thu BSTW thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	374.248 triệu đồng
+ Thu BSTW thực hiện một số chính sách mới:	43.650 triệu đồng
+ Thu BS thực hiện cải cách tiền lương:	57.697 triệu đồng
(được xác định theo kết quả thẩm định chính thức của liên Bộ theo chế độ quy định)	
+ Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	138.500 triệu đồng
+ Thu chuyển nhiệm vụ chi năm trước sang năm sau:	10.540 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn năm trước để làm lương:	11.110 triệu đồng
(Số thực tăng thu NSDP được căn cứ vào kết quả thực hiện đến 31/12/2005)	
+ Thu kết dư ngân sách năm 2005 chuyển sang:	15.000 triệu đồng
+ Thu vay để đầu tư KCHKM, GTNT:	20.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2006:	1.313.422 triệu đồng
+ Chi ngân sách tỉnh:	949.490 triệu đồng
+ Chi ngân sách các huyện, thị xã:	299.097 triệu đồng
+ Chi ngân sách xã:	64.835 triệu đồng

II. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2006 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã (kèm theo phụ lục số 1).

III. Thông qua danh mục các dự án đầu tư phát triển và vốn đầu tư phân bổ cho từng công trình, dự án năm 2006 (kèm theo phụ lục số 2).

IV. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, các giải pháp nêu tại báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau:

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương thực hiện đúng những quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; bố trí ngân sách tập trung, chống lãng phí, thất thoát, sử dụng ngân sách đúng mục đích, tiết kiệm; kiện toàn và nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong quản lý, điều hành ngân sách nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính – ngân sách nhà nước; tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan chịu trách nhiệm về những thất thoát, lãng phí, kém hiệu quả, những khoản chi sai chế độ, vượt định mức ở đơn vị mình.

Tập trung chỉ đạo quản lý đất đai theo đúng quy định của Luật Đất đai, đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khơi thông thị trường bất động sản, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng tài sản công, chống vụ lợi cá nhân, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Từ năm 2006 đến hết năm 2010, chỉ đạo thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, thuế môn bài ở khâu đánh bắt hải sản, sản xuất muối chưa qua chế biến; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp nhận lao động là người dân tộc thiểu số để cơ sở sản xuất kinh doanh có nguồn kinh phí đào tạo, dạy nghề cho số lao động này theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm cuối thực hiện ổn định ngân sách 3 năm 2004-2006, UBND tỉnh cần tiến hành tổng kết việc thực hiện ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2004-2006, đồng thời nghiên cứu **hoàn chỉnh tiêu chí** phân bổ dự toán chi thường xuyên, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phân chia các nguồn thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương làm cơ sở lập dự toán ngân sách cho thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh phối hợp chặt chẽ với UBND và các ngành chức năng: Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài chính, Kho Bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị có nhiệm vụ thu trên địa bàn để xây dựng phương án phân bổ ngân sách, trình HĐND xem xét, quyết định, bảo đảm dự toán ngân sách hàng năm của thời kỳ ổn định sát thực, minh bạch, dân chủ, công khai.

V. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; Nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thị xã năm 2006 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

VI. Hội đồng nhân dân giao trách nhiệm cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2006 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa V, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 15/12/2005.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP,
- Bộ TC, KHĐT,
- TVTU, UBND tỉnh,
- Cục kiểm tra văn bản Bộ TP,
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã,
- Các Sở ban ngành đoàn thể cấp tỉnh,
- Đại biểu HĐND tỉnh,

Lưu

CHI CỤC TRƯỞNG



Phan Thị Duyên

**TM.HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Nền

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI
NGUYÊN BẢN TRONG HỒ SƠ LƯU TRỮ**

Tài liệu được sao từ:

Phòng:.....**HĐND tỉnh Quảng Trị**.....

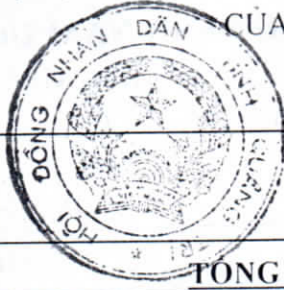
Mục lục số: **03**.....Hồ sơ số: **37**.....Tờ số: **07**.....

Số chứng thực:.....**113**.....

Ngày: **04** tháng **4** năm **2019**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15 /12/2005
CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 6



Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NS NĂM 2006
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	370.000
1	Thu nội địa	275 000
2	Thu từ XK, NK, chênh lệch giá hàng NK	75 000
3	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	20 000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.313.422
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	273 000
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	369 677
3	Thu BSTW thực hiện chương trình mục tiêu, dự án	374 248
4	Thu BSTW thực hiện một số chính sách mới	43 650
5	Thu BS thực hiện cải cách tiền lương*	57 697
6	Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	138 500
7	Thu chuyển nhiệm vụ chi năm trước sang năm sau	10 540
8	Thu chuyển nguồn năm trước để làm lương *	11 110
9	Thu bổ sung từ kết dư	15 000
10	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	20 000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.313.422
1	Chi đầu tư phát triển	304 000
2	Chi thường xuyên	488 745
3	Chi dự phòng	18 800
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương*	46 832
5	Chi từ nguồn BSTW thực hiện cải cách tiền lương*	57 697
6	Chi CTMT chuyển vào nhiệm vụ chi TX các ngành	2 200
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900
8	Chi chương trình mục tiêu, dự án	374 248
9	Chi từ nguồn vay đầu tư XDCSHT	20 000

Ghi chú:

* Số liệu thực hiện cải cách tiền lương chưa chính thức, chờ thẩm định chính thức của liên Bộ

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2006
 PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
 CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐP NĂM 2006
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	370.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	275.000
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	54.000
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	18.500
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000
4. Thu từ khu vực CTN NQD	59.000
5. Lệ phí trước bạ	11.500
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.700
7. Thuế nhà đất	5.100
8. Thuế thu nhập cá nhân	500
9. Thu xổ số kiến thiết	7.000
10. Thu phí xăng dầu	24.000
11. Thu phí và lệ phí	10.000
- Phí và lệ phí TW	2.000
- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	5.600
- Phí và lệ phí xã	2.400
12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	2.000
13. Thu tiền sử dụng đất	59.000
14. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.200
15. Thu tại xã	3.000
16. Thu từ hoạt động chống buôn lậu, KD trái PL.	10.000
17. Thu khác	5.500
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK	75.000
Trong đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	10.000
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	65.000
IV. Thu vay CT KCHKM cấp 2 và GTNT	20.000

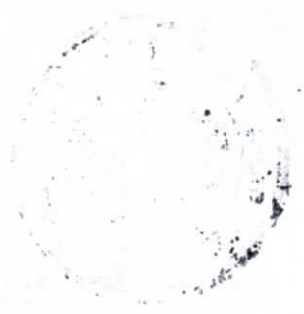
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2006

PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
CỦA HDND TỈNH KHOÁ V KỶ HỌP THỨ 6



Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐỒNG	Nội dung	D/toán TW năm 2006	Dự toán địa phương năm 2006		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.328.882	1.390.422	1.293.682	96.740
	A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	334.000	370.000	273.260	96.740
	I. Thu nội địa	259.000	275.000	178.260	96.740
	1. Thu XNQD Trung ương	51.000	54.000	54.000	0
	2. Thu XNQD địa phương	18.500	18.500	18.500	0
	3. Thu ngoài quốc doanh	58.000	59.000	23.000	36.000
	4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	400	1.000	1.000	0
	5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.700	1.700	1.380	320
	6. Lệ phí trước bạ	11.500	11.500	0	11.500
	7. Thuế nhà đất	4.500	5.100		5.100
	8. Thuế thu nhập cá nhân	300	500	500	0
	9. Thu xổ số kiến thiết	5.500	7.000	7.000	0
	10. Thu phí xăng dầu	24.000	24.000	24.000	0
	11. Thu phí và lệ phí	10.000	10.000	4.600	5.400
	12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	2.000	2.000	0	2.000
	13. Thu tiền sử dụng đất	59.000	59.000	30.000	29.000
	14. Thu tiền thuê đất	1.600	3.200	0	3.200
	15. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN				0
	16. Thu khác (bao gồm cả thu phạt, tịch thu...)	8.000	15.500	14.280	1.220
	17. Các khoản thu tại xã	3.000	3.000	0	3.000
	II. Thu từ hoạt động XNK	75.000	75.000	75.000	0
	1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	10.000	10.000	10.000	0
	2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	65.000	65.000	65.000	0
	III. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT		20.000	20.000	0
	B. Thu bổ sung từ NSTW	413.327	413.327	413.327	0
	- Thu bổ sung cân đối	369.677	369.677	369.677	0
	- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	43.650	43.650	43.650	0
	C. Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư		25.540	25.540	0
	D. Thu chuyển nguồn làm lương*	11.110	11.110	11.110	0
	E. Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	374.248	374.248	374.248	0
	F. Thu vốn dự án nước ngoài	138.500	138.500	138.500	0
	G. Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương*	57.697	57.697	57.697	



Handwritten text in the top left corner, possibly a date or reference number.

Main body of handwritten text, appearing to be a list or series of entries, possibly bleed-through from the reverse side of the page.

Table with multiple columns and rows, containing handwritten entries. The text is difficult to decipher due to bleed-through and fading.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2006
 PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
 CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	Dự toán TW giao năm 2006	Tổng số	Dự toán chi năm 2006			
			Tỉnh	Huyện	Xã	
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	1.251.882	1.313.422	949.490	299.097	64.835	
I. Chi đầu tư phát triển	149.090	881.477	517.545	299.097	64.835	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	149.090	159.000	94.450	64.550	0	
Trong đó:		0				
- Chi đầu tư và trả nợ vay Kho bạc để đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	59.000	59.000	30.000	29.000		
- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó		1.000		1.000		
- Chi trả nợ vay quỹ hỗ trợ phát triển		20.250	20.250			
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		138.500	138.500			
3. Chi từ nguồn thu theo NQQH (nhà ở DB DTKK)		3.000	3.000			
4. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		1.500	1.500			
5. Chi doanh nghiệp công ích		0				
6. Chi bù lãi suất thông cây công nghiệp		2.000	2.000			
IV Chi thường xuyên	447.299	488.745	193.363	230.547	64.835	
1. Chi trợ giá bảo		1.190	1.190			
2. Chi sự nghiệp kinh tế (có chương trình giống)		46.737	25.200	19.037	2.500	
3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	215.340	210.830	58.330	151.055	1.445	
- Chi sự nghiệp Giáo dục		195.615	45.160	149.010	1.445	
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		15.215	13.170	2.045		
4. Chi sự nghiệp Y tế	54.790	45.500	20.565	21.920	3.015	
5. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	6.910	7.550	7.550			

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2006	Dự toán chi năm 2006		
		Tổng số	Trong đó	
			Tỉnh	Huyện
Trong đó: + Điều tra cơ bản		1.300	1.300	
+ Chương trình công nghệ thông tin		1.490	1.490	
+ Đề tài khoa học		4.760	4.760	
6. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	7.070	7.615	4.115	2.000
7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		3.820	2.000	1.820
8. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		4.175	2.500	1.380
9. Chi Bảo đảm xã hội		23.768	16.400	4.000
10. Chi Quản lý hành chính		116.340	41.733	25.915
11. Chi Quốc phòng - An ninh	9.490	18.720	11.280	3.420
12. Chi khác ngân sách		2.500	2.500	
III. Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu dự toán địa phương so với dự toán năm 2004	21.698	46.832	46.832	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	900	900	900	
V. Dự phòng ngân sách	18.800	18.800	14.800	4.000
VI. Chi CTMT chuyển vào nhiệm vụ thường xuyên của các ngành		2.200	2.200	
VII. Chi chi trả/trình KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay		20.000	20.000	
B. Chi t/hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	556.398	374.248	374.248	
C. Chi từ nguồn BSTW TH cải cách tiền lương theo ND 204/ND-CP	57.697	57.697	57.697	

Ghi chú:

- Số liệu chi lương mới chưa chính thức
- Trong tổng chi thường xuyên Bộ giao có 1 phần chi tiền lương mới: 21.134 triệu đồng, gồm phần tăng dự toán năm 2005 so dự toán năm 2004: 10.024 tăng thu năm 2005 so với dự toán năm 2004: 11.110 triệu đồng. Trong DT địa phương chưa tính mà tách riêng chi lương mới vì thực tế số liệu chưa chính
- Trong sự nghiệp giáo dục bao gồm cả Kinh phí học bổng HSDF nội trú và bán trú: 2.660 triệu đồng.
- Chi từ nguồn BSTW để thực hiện cải cách tiền lương theo ND 204 được xác định theo kết quả thẩm định chính thức của Liên Bộ.
- Chi QLJHC khối xã đã bố trí chi tăng lương theo ND 121/2003 ND-CP

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2006
PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6.3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
CỦA HĐND TỈNH KHOẢ V KỶ HỌP THỨ 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

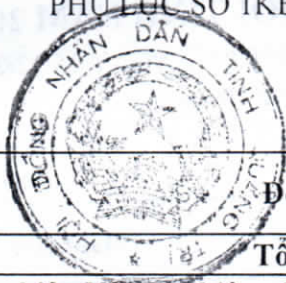
ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
			Chi con người	Chi công việc
Tổng số	1.312	36.910	17.328	19.582
1 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	1.105	787	318
2 Sở Thể dục - Thể thao	12	239	167	72
3 Sở Lao động Thương binh và xã hội	32	479	287	192
4 Sở Kế hoạch - Đầu tư	31	672	386	286
5 Sở Giao thông - Vận tải	19	382	268	114
6 Sở Tài chính	41	895	499	396
7 Sở Thủy sản	15	326	200	126
8 Sở Xây dựng	22	448	316	132
9 Sở Tư pháp	16	464	208	256
10 Sở Thương mại - Du lịch	19	499	275	224
11 Sở Công nghiệp	20	575	271	304
12 Sở Tài nguyên - môi trường	30	555	375	180
13 Sở Y tế	27	518	356	162
14 Sở Khoa học	26	551	395	156
15 Sở Văn hoá - Thông tin	20	424	304	120
16 Sở Giáo dục - Đào tạo	46	1.004	728	276
17 Tỉnh Ủy	149	6.505	2.167	4.338
18 Hội đồng nhân dân tỉnh	17	1.354	252	1.102
19 Ủy ban nhân dân tỉnh	55	2.794	664	2.130
<i>Trong đó: - Kinh phí biên giới</i>		300		300
20 Ban thi đua khen thưởng tỉnh	2	1.367	51	1.316
21 Sở Nội vụ	23	607	319	288
22 UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	23	908	340	568
23 Tỉnh Đoàn	26	674	298	376
24 Hội Nông dân	20	504	264	240
25 Hội Liên hiệp phụ nữ	19	471	237	234
26 Hội cựu chiến binh	11	279	113	166
27 Ban Dân tộc	27	591	349	242
28 Chi cục Quản lý thị trường	53	993	675	318
29 Báo Quảng Trị	32	553	361	192
30 Thanh tra tỉnh	19	449	265	184
31 Phòng Công chứng	6	111	63	48
32 Sở Ngoại vụ	17	539	167	372
33 Đoàn Dân chính Đảng	4	151	44	107
34 Hội nhà báo	3	78	54	24
35 Trung tâm trợ giúp pháp lý	3	120	26	94
36 Liên minh HTX và DN NQD	9	253	131	122
37 Chi cục di dân kinh tế mới	13	389	196	193
38 UB Dân số gia đình và trẻ em	66	1.104	736	368
39 BQL khu Thương mại Lao Bảo	13	490	186	304

ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
			Chi con người	Chi công việc
40 Ban Thanh tra Giao thông	7	189	133	
41 Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	68	44	
42 Hội chữ thập đỏ	9	242	130	1
43 Hội người mù	8	154	75	
44 Ban Tôn giáo tỉnh	7	293	87	20
45 BQL các cụm công nghiệp	9	287	115	17
46 Tổng đội Thanh niên xung phong	9	242	125	11
47 Trung tâm Thương mại Lao Bảo	26	407	251	15
48 Ban quản lý XD cơ sở hạ tầng	11	186	120	6
49 Trung tâm xúc tiến đầu tư	2	36	20	1
50 Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	3	93	44	4
51 Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	7	123	67	50
52 Chi cục kiểm lâm	160	3.398	2.268	1.130
53 Trạm kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		260		260
54 Ban Quản lý các khu du lịch	6	117	69	48
55 Hỗ trợ hoạt động các hội	6	395		395
- Hội BT người tàn tật và trẻ mồ côi	2	50		50
- Hội từ thiện		95		95
- Hội người cao tuổi	2	65		65
- Hội làm vườn		25		25
- Hội khuyến học	2	85		85
- Câu lạc bộ đường 9		30		30
- Hội chèo cừu		15		15
- Ban liên lạc tù chính trị yêu nước		30		30

Ghi chú:

- Chưa tính lương mới theo ND 204
- Đối với các BQL dự án, nếu được dựng kinh phí BQL dự án ĐT-XDCB thì không được hưởng hỗ trợ NS

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHỐI TỈNH NĂM 2006
PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
CỦA HĐND TỈNH KHOẢ V KỶ HỌP THỨ 6



Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SNKT
Tổng số	25.200	3.743	21.457
I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.220	2.786	6.434
1. Thủy lợi	700		700
2. Lâm nghiệp	1.000		1.000
3. Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm	1.519	639	880
4. Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	337	127	210
5. Chi cục bảo vệ thực vật	1.120	644	476
6. Chi cục thú y	1.500	787	713
7. Trung tâm điều tra quy hoạch nông lâm	350	350	
8. Chi cục quản lý đê điều và phòng chống bão lụt	527	132	395
9. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.167	107	2.060
II. Sự nghiệp thủy sản	2.130	589	1.541
1. Trung tâm khuyến ngư	815	230	585
2. Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản	815	265	550
3. Trung tâm giống thủy sản	375	56	319
4. BQL cảng cá Cửa Việt	125	38	87
III. Sự nghiệp giao thông	3.100	-	3.100
1. Sửa chữa thường xuyên	1.800		1.800
2. Sửa chữa vừa và lớn	1.300		1.300
IV. Sự nghiệp tài nguyên - Môi trường	6.421	229	6.192
1. Trung tâm kỹ thuật địa chính	55	55	
2. Trung tâm lưu trữ địa chính	94	94	
3. Văn phòng đăng ký	80	80	
3. Sự nghiệp tài nguyên - môi trường	6.192		6.192
V. Sự nghiệp kiểm lâm	2.100	-	2.100
VI. Trung tâm khuyến công	649	139	510
VII. Hoạt động xúc tiến TM-DL và hội nhập Quốc tế	100	-	100
VIII. Xúc tiến đầu tư	320	-	320
1. Sở Kế hoạch - Đầu tư	100		100
2. BQL khu Thương mại Lao Bảo	100		100
3. BQL các khu du lịch	50		50
4. BQL các Khu công nghiệp	70		70
IX. Phòng chống dịch bệnh	430	-	430
X. Kinh phí th/hiện c/tác thống kê, điều tra, khảo sát giá đất theo Luật mới (cấp tỉnh)	130	-	130
XI. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	600	-	600

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2006
 PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
 CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2006	Ghi chú
TỔNG SỐ	112.650	
I. Chi trợ giá Báo Quảng Trị	1.190	Có thuế VAT
II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	4.115	
- Hội Văn học - Nghệ thuật	660	Có 230 triệu hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật.
- Tạp chí Cửa Việt	420	
- Sở Văn hoá - Thông tin	3.035	Có BS cho BQL danh thắng 300 triệu
III. Sự nghiệp Giáo dục	45.160	Có dự phòng tăng biên chế 3 ty, thay sách 4,5 ty
IV. Sự nghiệp Đào tạo	13.170	
- Trường Cao đẳng sư phạm	5.040	Có 100 triệu hợp tác đào tạo giữa QTrị-Savanakhet
- Trường Chính trị Lê Duẩn	1.953	
- Trường Trung học nông nghiệp	750	
- Trường đào tạo CNKT và nghiệp vụ GTVT	280	
- Trường trung học Y tế	1.056	Có KP đào tạo cán bộ y tế theo đề án
- Trung tâm Thể dục - Thể thao	580	Có KP gửi vận động viên đi đào tạo ở TW
- Nhà thiếu nhi	445	
- Trung tâm giáo dục thường xuyên	90	
- Hội đồng Liên minh hợp tác xã	476	Đào tạo Doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Trường dạy nghề	900	
- Sở Văn hoá - Thông tin	40	
- Sở Y tế	560	Chuyển nh. vụ hợp đồng ĐT của Trường Y tế lên Sở, đào tạo bác sỹ theo đề án cung cấp mạng lưới y tế
- Đào tạo lại	1.000	
V. Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	2.500	Bao gồm KP Đại hội TDTT
VI. Sự nghiệp Y tế	20.565	Bao gồm 100 triệu hỗ trợ công tác Dân số-KHHGĐ
VII. Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	7.550	Có phần bù lương mới theo ND 204
Bao gồm: - Ch/trình Công nghệ thông tin	1.490	
- Điều tra cơ bản	1.300	
- Đề tài khoa học, đề án KH cấp NN giao DP	4.760	
VIII. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	2.000	
IX. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	16.400	
- Chi bộ máy SN và kinh phí BDXH	3.100	Trợ cấp cán bộ lão thành CM: 350triệu
- Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	6.500	
- Chi trả lương cho cán bộ làm công tác giảm nghèo	500	
- Bổ sung quỹ khám chữa bệnh người nghèo	6.300	

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2006

PHỤ LỤC SỐ IKÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6.3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
CỦA HĐND TỈNH KHOẢ V KỶ HỢP THỨ 6



Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đơn vị	DT năm 2006
	Tổng số	11.280
1. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh		4.700
2. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh		1.200
3. Công an tỉnh		1.500
4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, an toàn xã hội và một số vùng trọng điểm của địa phương		880
5. Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào		3.000

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính Phủ; chi đào tạo xã đội trưởng theo QĐ 85/QĐ-TTg; kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; chi diễn tập khu vực phòng thủ của tỉnh và huyện; đã bao gồm bổ sung thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 162/2004/TTLT/BQP-BTC/6/12/2004;...
- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2006
 PHỤ LỤC SỐ 1 KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6.3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005
 CỦA HĐND TỈNH KỶ HỌP KHOẢ V KỶ HỌP THỨ 6

Số TT	Đơn vị	Đơn vị tính: Triệu đồng	
		Tổng số	DT năm 2006
1	Dự án trồng rừng JIPIIC		1.500
2	Dự án trồng rừng Đức		500
3	Dự án Quy chế dân chủ		355
4	Dự án cải cách hành chính công		220
			425

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2006

KHỐI HUYỆN - THỊ XÃ VÀ KHỐI XÃ - PHƯỜNG - THỊ TRẤN

PHỤ LỤC SỐ KEM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005 CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 6



Đơn vị tính: Triệu đồng

Số T	CHỈ TIÊU	Tổng số	TX D.Hà	TXQ.Tri	V.Linh	G.Linh	C.Lộ	H.Lăng	T. Phong	H. Hoà	D.krông
I	Thu NS trên địa bàn	96.740	49.890	6.800	10.925	4.855	4.585	6.245	6.040	295	1.105
	<i>Trong đó: DP hương</i>	96.740	49.890	6.800	10.925	4.855	4.585	6.245	6.040	295	1.105
1	Thu ngoài Q.doanh	36.000	18.800	2.570	5.060	1.310	1.360	2.080	2.030	2.230	560
2	Lệ phí trước bạ	11.500	6.900	580	970	590	540	590	590	590	150
3	Thuế sử dụng đất NN	320	75	0	50	20	15	100	60		0
4	Thuế nhà đất	5.100	3.200	520	495	95	120	190	180	295	5
5	Thu phí và lệ phí	5.400	1.450	520	690	490	440	590	640	440	140
6	Thu cấp quyền SDD	29.000	14.000	2.300	3.000	1.800	1.800	2.000	1.800	2.200	100
7	Thuế ch. quyền SDD	2.000	1.550	90	70	40	40	40	40	90	40
8	Thu tiền thuê đất	3.200	2.665	120	90	60	150	5	50	50	10
9	Thu khác	1.220	700	50	100	100	20	50	50	100	50
10	Thu tại xã	3.000	550	50	400	350	100	600	600	300	50
II	Thu BS từ NS cấp trên	264.192	1.461	9.167	41.108	37.966	24.828	38.209	40.480	41.136	29.837

Chú: Tiền thuê đất cần đổi cho NS huyện; căn cứ số thu thực điều tiết NS tỉnh, Sơ Tái chính cấp lại cho các địa phương

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2006
(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

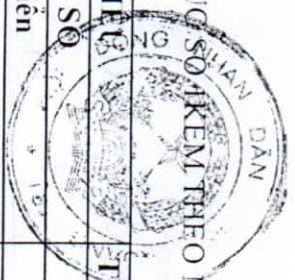
PHỤ LỤC SỐ IBAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6.3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005 CỦA HĐND TỈNH KHOÁ V KỲ HỌP THỨ 6

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi Ngân sách huyện, thị xã	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
1. Thị xã Đông Hà	49.890	49.890	51.351	1.461
2. Thị xã Quảng Trị	6.800	6.800	15.967	9.167
3. Huyện Hải Lăng	6.245	6.245	44.454	38.209
4. Huyện Triệu Phong	6.040	6.040	46.520	40.480
5. Huyện Gio Linh	4.855	4.855	42.821	37.966
6. Huyện Vĩnh Linh	10.925	10.925	52.033	41.108
7. Huyện Cam Lộ	4.585	4.585	29.413	24.828
8. Huyện Đakrông	1.105	1.105	30.942	29.837
9. Huyện Hướng Hóa	6.295	6.295	47.431	41.136
10. Huyện Đào Sơn Cò			3.000	3.000
Tổng cộng	96.740	96.740	363.932	267.192

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2006 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ

PHỤ LỤC SỐ KEM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2004/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005 CỦA HĐND TỈNH KHÓA V KỲ HỌP THỨ 6



Đơn vị tính: Triệu đồng

CHI TIÊU TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	DHÀ	QTRỊ	HLĂNG	TPHONG	GLINH	VLINH	CLỘ	ĐKTRÔNG	HOA CỒN CỎ
1. Chi đầu tư phát triển	64.550	19.500	4.300	6.680	5.480	5.880	7.380	5.880	3.400	5.050
Trong đó:	0									
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	29.000	14.000	2.300	2.000	1.800	1.800	3.000	1.800	100	2.200
- Chi AYD nhà ở giáo viên vùng khó	1.000			80	80	80	80	80	300	300
I. Chi thường xuyên	230.547	26.145	10.090	28.234	31.776	26.961	32.780	18.956	21.145	32.560
Chi Sự nghiệp kinh tế	19.037	4.600	1.800	1.985	2.040	1.800	1.952	1.650	1.160	1.650
2. Chi Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	2.000	230	180	225	225	200	230	190	185	335
3. Chi Sự nghiệp Truyền thanh	1.820	210	135	165	165	165	225	155	300	300
4. Chi Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	1.380	190	110	140	140	135	150	130	140	145
5. Chi SN G. dục - Đ. tạo và dạy nghề	151.055	16.060	4.944	19.440	22.696	18.350	22.285	12.220	13.395	21.665
Trong đó: - Giáo dục	149.010	15.830	4.769	19.210	22.466	18.120	22.055	12.000	13.150	21.410
- Đào tạo và dạy nghề	2.045	230	175	230	230	230	230	220	245	255
6. Chi Sự nghiệp Y tế	21.920	1.452	714	2.544	2.570	2.736	3.888	1.696	2.250	3.820
7. Chi Đam bao xã hội	4.000	183	87	705	725	500	730	350	310	410
8. Chi Quản lý hành chính	25.915	2.870	1.890	2.660	2.845	2.705	2.950	2.245	3.055	3.745
Trong đó: Trưng bì mà vì tình đê thực hiện trình QLNS 5.0 của Bộ Tài chính	500	50	50	50	50	50	50	50	50	50
9. Chi Quốc phòng - An ninh	3.420	350	230	370	370	370	370	320	350	490
II. Dự phòng	4.000	380	330	470	470	470	470	380	460	470

Chú:

Các lĩnh vực chi: Giáo dục đào tạo và dạy nghề, y tế và chi dự phòng là chi tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn, các huyện, thị xã căn cứ yêu cầu địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

SN y tế đã bao gồm lương y tế xã

SN Giáo dục-Đào tạo bao gồm phụ cấp và BHXH của Giáo viên ngoài biên chế theo NQ số 3.5/2004/NQ-HĐ của HĐND tỉnh

Chi QLHC không có bộ máy của UBND xã-GD và trẻ em

SN kinh tế Đông Hà có chi bù cho DN công ích

Có bổ sung kinh phí hỗ trợ thành lập các phòng ban mới, chi bổ sung hoạt động môi trường.

Đã bao gồm kinh phí thực hiện công tác thông kê, điều tra, khảo sát giá đất theo Luật mới.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2006

PHỤ LỤC SỐ IKEM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 6,3/2005/NQ-HĐ NGÀY 15/12/2005 CỦA HDNS TỈNH KHOA V KỸ HỢP THỦ 6

NỘI DUNG	Đơn vị tính: Triệu đồng										
	Tổng số	TXDHà	TXQTrị	H.Lăng	T.Phong	G.Linh	V.Linh	C.Lộ	Đ.Krông	H.Hoá	
1. Chi Bảo đảm xã hội	64.835	5.326	1.247	9.070	8.794	9.510	11.403	4.197	5.937	9.351	
- Trợ cấp hưu xã	3.368	155	41	173	241	300	1.349	93	323	594	
+ SN xã hội khác	3.070	128	25	130	203	359	1.305	75	295	550	
3. SN Giáo dục	297	27	16	42	38	40	44	18	28	44	
3. SN Y tế	1.445	135	35	210	190	205	220	90	140	220	
4. SN Văn hoá - Thông tin	3.015	197	42	390	390	415	480	247	316	538	
<i>Trong đó: Khu lãn hoá cụm dân cư</i>	1.500	117	24	176	214	188	257	133	143	248	
5. SN Thể dục - Thể thao	1.077	81	18	113	157	128	191	106	101	182	
6. SN Quốc phòng - An ninh	295	36	8	42	38	40	43	18	28	42	
7. SN Kinh tế	4.020	333	84	614	596	613	666	300	453	361	
<i>Trong đó: Chi kiến thiết thị chính</i>	2.500	300	50	400	400	350	400	100	100	400	
8. Chi Quản lý hành chính	2.000	100	50	300	300	330	300	100	100	400	
<i>Trên đó: Lương tăng thêm theo ND 121 CP</i>	48.692	4.053	963	7.065	6.725	7.300	7.988	3.216	4.434	6.948	
	3.275	215	51	497	451	473	522	215	331	520	

Ghi chú:

- + Các chi tiêu trên chi có tính tham khảo, các huyện, thị xã tùy tình hình thực tế bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương.
- + Nguồn thu huy động, đóng góp được để lại xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng.
- + Chi XD CB được bố trí trong tổng nguồn vốn XD CB tập trung của huyện.
- + Đã bố trí các khoản chi tăng thêm theo chính sách mới của TW và tỉnh
- + Chi kiến thiết thị chính để xây dựng sân, nhà vệ sinh hội trường, tường rào và một số xã còn nợ vốn XD trụ sở UBND xã
- + Chi Quốc phòng-An ninh đã bố trí tăng chi trang cấp theo Pháp lệnh Dân quân tự vệ mới
- + Đã bố trí 1 phần tăng phụ cấp chênh lệch cho Đại biểu HĐND xã
- Trong Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã
- + Trong SN y tế có phụ cấp trực ngoài định mức 10 triệu đồng/xã năm, phụ cấp y tế thông bản theo Nghị quyết 2d/2004/NQ-HĐ ngày 15/7/2004 của HĐND tỉnh
- Trong chi QL HC có kinh phí thanh tra nhân dân 1,5 triệu đồng/xã năm; có kinh phí mặt trận



BỘ TƯ NGUYÊN VỐN XDCB TẬP TRUNG TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2006

Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết số 6,3/2005/NQ-HĐ ngày 15/12/2005

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
	<u>TỔNG SỐ</u>		44,200	
I	Quy hoạch	Toàn tỉnh	500	
II	Chuẩn bị đầu tư	Toàn tỉnh	3,000	
III	Công trình quyết toán	Toàn tỉnh	2,000	
IV	Hỗ trợ hạ tầng ngoài hàng rào theo chính sách ưu đãi đầu tư		3,000	
V	Nông-lâm-ngư nghiệp		4,150	
	<i>1 Dự án chuyển tiếp</i>			
	- GPMB Kênh mương hồ Ái Tử	UBND Đ.Hà, Triệu Phong	900	HT
	- Trạm tuyển chọn và kho hạt giống (gd1)	T.Tâm giống	2,500	
	- Nâng cấp hồ Nghĩa Hy	Sở NN-PTNT	300	NS + vốn JBIC; HT
	- Dự án làng thanh niên lập nghiệp miền Tây Vĩnh Linh	Tỉnh Đoàn	450	NS + vốn TW
VI	Giao thông-Vận tải		6,600	
	<i>1 Dự án chuyển tiếp</i>			
	- Đường vào xã Vĩnh Ô (Km 31+269 - Km31+892)	UBND Vĩnh Linh	350	HT
	<i>2 Trả nợ dự án hoàn thành</i>			
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến 9D)	Sở GT-VT	1,400	Bao gồm trả nợ ứng trước
	- Đường Lý Thường Kiệt	Sở GT-VT	1,150	HT
	- Cầu Cam Tuyền	Sở GT-VT	1,700	HT
	<i>3 Dự án khởi công mới</i>			
	- Cầu Cửa Việt	Sở GT-VT	2,000	
VII	Văn hoá - Thông tin		2,500	
	<i>1 Dự án chuyển tiếp</i>			
	-Bảo tàng tỉnh	Sở VH-TT	2,500	HT
VIII	Y tế-Xã hội		2,200	
	<i>1 Dự án chuyển tiếp</i>			
	-Trung tâm tư vấn và Văn phòng làm việc Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	TT DV việc làm	1,650	HT
	- Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ	Sở Y tế	550	HT

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
IX	Giáo dục - Đào tạo		9,550	
	I Dự án chuyển tiếp			
	- Trường dạy nghề tổng hợp tỉnh	Trường dạy nghề	2,400	HT
	- Trường PTTH Vĩnh Định	Sở GD-ĐT	3,100	HT
	- Trường PTTH Hải Lăng	Sở GD-ĐT	2,500	HT
	- Trường PTTH Lê Lợi	Sở GD-ĐT	1,550	HT
X	Công cộng		3,000	
	I Dự án chuyển tiếp			
	- Trung tâm dịch vụ-hội nghị tỉnh	VP UBND tỉnh	3,000	
XI	An ninh-Quốc phòng		1,000	
	I Dự án chuyển tiếp			
	- Nhà ở cán bộ chiến sĩ Công an tỉnh	Công an tỉnh	1,000	HT
XII	Quản lý Nhà nước		6,700	
	I Dự án chuyển tiếp			
	- Cải tạo, mở rộng trụ sở Tỉnh đoàn	Tỉnh đoàn	1,300	HT
	- Trụ sở Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	Mặt trận tỉnh	3,000	
	- Hỗ trợ cải tạo nhà khách Tỉnh uỷ 261	VP Tỉnh uỷ	500	
	- Trụ sở Sở Thể dục - Thể thao	Sở TDTT	300	HT
	- Sửa chữa trụ sở Chi cục quản lý thị trường	Chi cục QL thị trường	600	HT
	2 Dự án khởi công mới			
	- Trụ sở Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại Vụ	1,000	

Ghi chú: Trụ sở Sở Công nghiệp, Thanh tra tỉnh dùng kinh phí bán đấu giá để đầu tư.

Biểu 2:



**BỘ TRÍ VỐN XDCB TỪ NGUỒN THU QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2006**

Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết số 6,3/2005/NQ-HĐ ngày 15/12/2005

TT	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
<u>TỔNG SỐ</u>		<u>10,000</u>	
1	Hỗ trợ Trụ sở làm việc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh	800	
2	Trụ sở ban quản lý di tích và danh thắng	1,000	
3	Hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc Liên đoàn lao động tỉnh	300	
4	Trung tâm dịch vụ-hội nghị tỉnh	3,000	
5	Nhà làm việc và biểu diễn Đoàn nghệ thuật tổng hợp tỉnh	1,500	
6	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh	900	HT
7	Sửa chữa Phòng khám sức khỏe cán bộ	500	HT
8	Sửa chữa Nhà công an bảo vệ UBND tỉnh	100	HT
9	Nhà hành chính Văn phòng UBND tỉnh	1,300	HT
10	Chống thấm trụ sở UBND tỉnh và thiết bị hội trường, phòng làm việc	600	HT

Biểu 3:

BỔ TRÍ VỐN PHÂN CẤP HUYỆN THỊ QUẢN LÝ NĂM 2006

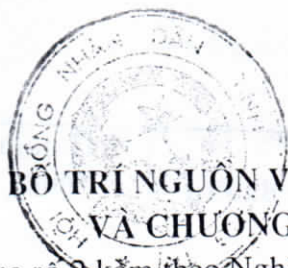
Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết số 6.3/2005/NQ-HĐ ngày 15/12/2005

ĐVT: triệu đồng

TT	Huyện, thị xã	Tổng số (bao gồm vốn thu từ tiền sử dụng đất)	Trong đó			Ghi chú: Danh mục công trình tính hỗ trợ
			Vốn NS tỉnh cân đối cho huyện thị	Tr.đó: Nhà ở giáo viên vùng khó	Vốn từ thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ	64.550	35.550	1.000	29.000	
1	Thị xã Đông Hà	19.500	5.500	0	14.000	
2	Thị xã Quảng Trị	4.300	2.000	0	2.300	
3	Huyện Vĩnh Linh	7.380	4.380	80	3.000	Tr.đó: Hỗ trợ đối ứng Plan: 700
4	Huyện Gio Linh	5.880	4.080	80	1.800	Tr.đó: Hỗ trợ đối ứng Plan: 700
5	Huyện Cam Lộ	5.880	4.080	80	1.800	Tr.đó: Hỗ trợ đối ứng Plan: 1.000
6	Huyện Triệu Phong	5.480	3.680	80	1.800	
7	Huyện Hải Lăng	6.680	4.680	80	2.000	Tr.đó: Hỗ trợ GPMB QL1A đoạn qua thị trấn Hải Lăng: 1.000
8	Huyện Dakrông	3.400	3.300	300	100	
9	Huyện Hướng Hóa	5.050	2.850	300	2.200	Tr.đó: Hỗ trợ GPMB QL9: 800
10	Huyện đảo Côn Cỏ	1.000	1.000	0	0	

Ghi chú: Trong vốn phân cấp: Huyện Gio Linh có bố trí Đường Gio Châu-Dốc Miếu: 1.000 triệu đồng;

Huyện Dakrông có bố trí GPMB, rà phá bom mìn Cấp điện xã A Vao: 470 triệu đồng.




Biểu 4:

**BỘ TRƯNG NGUỒN VỐN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU
VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2006**

Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết số 6,3/2005/NQ-HĐ ngày 15/12/2005

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
	<u>TỔNG SỐ</u>		<u>365,640</u>	
A	TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU		260,500	
I	ĐẦU TƯ THEO NQ 39-NQ/TW CỦA RÔ CHÍNH TRỊ		30,000	
1	Quy hoạch		1,500	
2	Công nghiệp		500	
	- Quy hoạch thủy lợi, thủy điện nhỏ và chuẩn bị đầu tư	Sở Công nghiệp	500	
3	Nông nghiệp		8,500	
	- Kênh mương hồ Ái Tử	Sở NN-PTNT	3,400	
	- Di dân vùng lũ Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1.200	
	- Thủy lợi A Pun - xã Tà Rụt	UBND huyện Đakrông	1,400	
	- Thủy lợi Kỳ Xây - xã A Ngo	UBND huyện Đakrông	1,400	
	- Đường vào trại nhân giống	Trung tâm giống tỉnh	400	
	- Trạm khuyến nông-khuyến lâm Gio Linh	Trung tâm KN- KL tỉnh	350	
	- Trạm kiểm dịch động thực vật Vĩnh Linh	Chi cục thú y	350	
4	Giao thông		8,000	
	- Đường xã Hướng Sơn	Sở GT-VT	1,000	
	- Đường 75 Đông (bao gồm cầu Bến Sanh)	Sở GT-VT	3,150	Trả nợ HT
	- Đường Lâm-Sơn-Thủy (Nhánh Lâm Thủy)	Sở GT-VT	3,350	Trả nợ HT
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	Sở GT-VT	500	Trả nợ HT
5	Y tế		2,000	
	- Đối ứng DA Xây dựng mới khu nội chuyên khoa Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	300	

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng tỉnh để tiếp nhận dự án phát triển Hệ thống y tế dự phòng	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	900	
	- Trạm y tế phường 2 - TX Quảng Trị	UBND TX Quảng Trị	300	Trả nợ
	- Trạm y tế Hướng Lập - huyện Hướng Hoá	UBND huyện Hướng Hoá	300	H trợ TH ĐA y tế cơ sở
	- Trạm y tế Triệu Đại - huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	200	H trợ TH ĐA y tế cơ sở
6	Giáo dục - Đào tạo		2,500	
	- Trường THPT Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	Sở GD-ĐT	1,750	
	- Trường Chính trị Lê Duẩn	Trường Chính trị Lê Duẩn	250	
	- Hỗ trợ Trường THPT Đakrông	UBND huyện Đakrông	500	
7	Văn hoá - Thông tin		1,500	
	- Trạm truyền hình Lao Bảo	Đài PT-TH tỉnh	500	
	- Di tích vụ thám sát Mỹ Thủy, huyện Hải Lăng	BQL Di tích và Danh thắng	200	
	- Nhà vệ sinh, bảo vệ và thiết bị âm thanh Địa đạo Vịnh Mốc	BQL Di tích và Danh thắng	250	
	- Nhà vệ sinh, thiết bị âm thanh di tích Thành Cổ Quảng Trị	BQL Di tích và Danh thắng	300	
	- Trạm thu phát lại truyền hình xã A Vao - huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	250	
8	Du lịch - Dịch vụ		3,500	
	- CSHT khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	BQL các khu du lịch tỉnh	2,500	
	- Chợ Đakrông	UBND huyện Đakrông	500	
	- Văn phòng huyện đảo Côn Cỏ tại đất liền	UBND huyện đảo Côn Cỏ	500	Huyện mới thành lập
9	Quốc phòng - An ninh		2,000	
	- Nâng cấp Trường quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2,000	



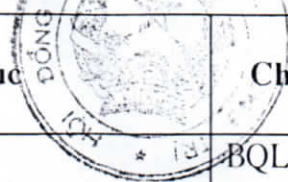
TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
II	CHƯƠNG TRÌNH 257 (các xã bãi ngang)		2,500	
1	Huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	1,000	Để trả nợ ứng trước 1.000 trđ
2	Huyện Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong	500	
3	Huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	1,000	
III	CHƯƠNG TRÌNH BIỂN ĐÔNG HẢI ĐẢO		43,800	Phân bổ chi tiết theo TW giao
1	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	BCH quân sự tỉnh		
2	Khu neo đậu trú tránh bão và hậu cần nghề cá Cửa Tùng	Sở Thủy sản		
3	Cơ sở hạ tầng phục vụ bộ đội trên đảo Côn Cỏ	BCH quân sự tỉnh		
4	Cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Côn Cỏ	Sở Thủy sản		
IV	HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ (Chương trình 134)		20,000	ĐTư 1.000 nhà
1	Huyện Cam Lộ		100	
2	Huyện Đakrông		8,100	
3	Huyện Hướng Hoá		10,000	
4	Huyện Vĩnh Linh		1,500	
5	Huyện Gio Linh		300	
V	CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU THƯƠNG MẠI LAO BẢO		15,000	
VI	HẠ TẦNG DU LỊCH		17,000	
1	Đường HCM huyện thoại	BQL các khu du lịch tỉnh	11,000	
2	Khu du lịch sinh thái Trà Lộc	UBND huyện Hải Lăng	4,000	
3	Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh	UBND huyện Vĩnh Linh	2,000	
VII	HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		8,000	
1	Quy hoạch và chuẩn bị đầu tư		500	
2	Địa bàn huyện Gio Linh		4,000	
3	Địa bàn huyện Vĩnh Linh		1,500	

// 01 10 10 //

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
4	Địa bàn huyện Triệu Phong		1,500	
5	Địa bàn thị xã Đông Hà		500	
VIII	HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ		2,500	
1	CSHT lãnh nghề TTCN Diên Sanh	UBND huyện Hải Lăng	2,500	
IX	HẠ TẦNG CHỢ		2,000	
1	Chợ Diên Sanh	UBND huyện Hải Lăng	500	
2	Chợ thị xã Quảng Trị	UBND TX Quảng Trị	1,000	
3	Chợ Do	UBND huyện Vĩnh Linh	500	
X	CSHT HUYỆN MỚI CHIA TÁCH (Đảo Côn Cỏ)		2,000	
1	Tàu công tác huyện đảo Côn Cỏ	UBND huyện đảo Côn Cỏ	2,000	HT
XI	ĐẦU TƯ Y TẾ TỈNH, HUYỆN		13,000	
1	Hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	3,000	
2	Trung tâm y tế Cam Lộ	Sở Y tế	4,560	
3	Bệnh viện Vĩnh Linh	Sở Y tế	440	
4	Trung tâm y tế Triệu Phong	Sở Y tế	1,000	
5	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Cửa Tùng	Sở Y tế	2,000	T.đó: trả nợ tính trước 1.000trđ; HT
6	Mua sắm thiết bị y tế cho các tuyến tỉnh, huyện	Sở Y tế	2,000	
XII	ĐẦU TƯ TRỤ SỞ XÃ		2,000	
1	Huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	1,000	
2	Huyện Hướng Hoá	UBND huyện Hướng Hoá	500	
3	Huyện Vĩnh Linh (trụ sở xã Vĩnh Khê)	UBND huyện Vĩnh Linh	500	
XIII	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI		9,000	
1	Đường giao thông biên giới Sa Trầm - Pa Tầng	BCH Biên phòng tỉnh	800	HT

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
	2 Đường đôn biên phòng Lao Bảo Hương Phùng	BCH Biên phòng tỉnh	8,200	
XIV	CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO		6,000	
	1 Sân vận động Đông Hà giai đoạn 2	Sở TD-TT	5,000	Tr.đó: trả nợ ứng trước 1.000trđ HT
	2 Sân vận động thị xã Quảng Trị	UBND TX Quảng Trị	1,000	
XV	PHỦ SÓNG TRUYỀN HÌNH		2,000	
	1 Đầu tư thiết bị cho đài tỉnh	Đài PT-TH tỉnh	1,000	
	2 Xây dựng trường quay tại Đài truyền hình tỉnh	Đài PT-TH tỉnh	1,000	
XVI	CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ		7,000	
	1 Di tích đôi bờ Hiền Lương-Bến Hải	Sở VH-TT	5,000	
	2 Bảo tàng tỉnh	Sở VH-TT	2,000	
XVII	HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP		6,000	
	Hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Khu công nghiệp Quán Ngang	BQL các khu công nghiệp		
XVIII	VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA		26,000	Phân bổ chi tiết theo TW giao
	1 Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung (Tiểu dự án TX Đông Hà)	Cty Công trình đô thị Đông Hà		
	2 Giảm nghèo tỉnh Quảng Trị (2 huyện Hướng Hoá và Đakrông) do ADB tài trợ	BQL Dự án Giảm nghèo Quảng Trị		
	3 Chương trình chia sẻ huyện Vĩnh Linh, Gio Linh tỉnh QTrị	Ban Thư ký tỉnh, UBND huyện VLinh, GLinh		
	4 Phát triển kinh tế nông thôn Quảng Trị (giai đoạn III)	BDH dự án PTNT Quảng Trị		
	5 Phát triển kinh tế nông thôn Triệu Phong	UBND huyện Triệu Phong		
	6 Cấp nước và vệ sinh thị xã Đông Hà	Cty Cấp thoát nước		
	7 Dự án rừng phòng hộ hồ Trúc Kinh	BQLDA rừng phòng hộ hồ Trúc Kinh		
	8 Đối ứng các dự án JBIC			

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
XIX	TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Đề án 112)	VP UBND tỉnh	1,500	
XX	TIN HỌC HOÁ CƠ QUAN ĐẢNG (Đề án 47)	VP Tỉnh uỷ	1,200	
XXI	ĐẦU TƯ GIÁO DỤC, Y TẾ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT		4,000	
	<i>1 Y tế</i>		1,600	
	- Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn KrôngKlang - huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	300	Htrợ TH ĐA y tế cơ sở
	- Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Hồ Xá - huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh Linh	300	Htrợ TH ĐA y tế cơ sở
	- Xây dựng mới Trạm y tế Hải Hoà - huyện Hải Lăng	UBND huyện Hải Lăng	500	Htrợ TH ĐA y tế cơ sở
	- Nhà ở cho cán bộ y tế cụm Tà Rụt - huyện Đakrông	UBND huyện Đakrông	250	Htrợ TH ĐA y tế cơ sở
	- Nhà ở cho cán bộ y tế Khu Vực Lia- huyện Hướng Hoá	UBND huyện Hướng Hoá	250	Htrợ TH ĐA y tế cơ sở
	<i>2 Giáo dục</i>		2,400	
	- Trường dạy nghề tổng hợp	Trường dạy nghề TH tỉnh	1,000	
	- Nhà hiệu bộ Trường THPT Hướng Hoá	UBND huyện Hướng Hoá	400	HT
	- Nhà học 4 tầng Trường THPT Đông Hà	Sở GD-ĐT	635	
	- Nhà hiệu bộ Trường phổ thông dân tộc nội trú Đakrông	UBND huyện Đakrông	365	HT
XXII	ĐẦU TƯ KHÁC		40,000	
1	Cầu Cửa Tùng	Sở GT-VT	17,000	Bao gồm trả nợ ứng trước
2	Đường tỉnh 70	Sở GT-VT	10,000	5.358trđ



TT	Danh mục	Chủ đầu tư	KH năm 2006 (triệu đồng)	Ghi chú
3	Bể bơi tổng hợp tỉnh	BQL DA CSHT tỉnh	13,000	Bao gồm trả lại phần đã điều chuyển
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		105,140	
I	07 chương trình mục tiêu quốc gia		78,390	
1	Chương trình XDGN và Việc làm		17,430	
2	Chương trình dân số-KHH gia đình		4,256	
3	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS.		4,954	
4	Chương trình nước sạch và VS.MTNT		3,200	
5	Chương trình văn hóa		5,430	
6	Chương trình Giáo dục - Đào tạo		42,550	
7	Chương trình QG phòng chống tội phạm		570	
II	Chương trình 135 (*)		13,780	
III	Dự án 5 triệu ha rừng		12,970	Phân bổ sau

(*): Chờ TW công bố số xã được đầu tư.



Date	Description	Amount	Balance
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927

...